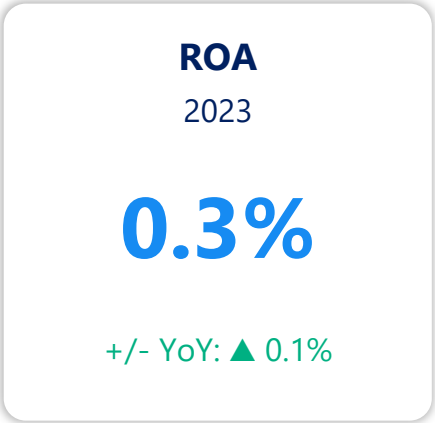
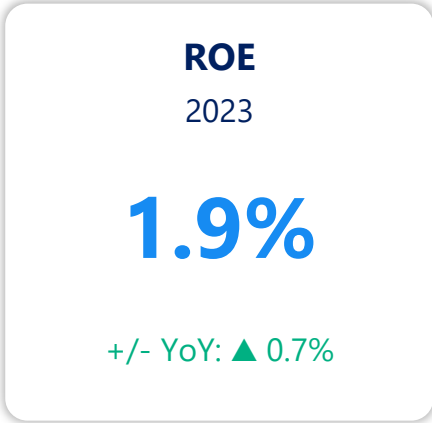
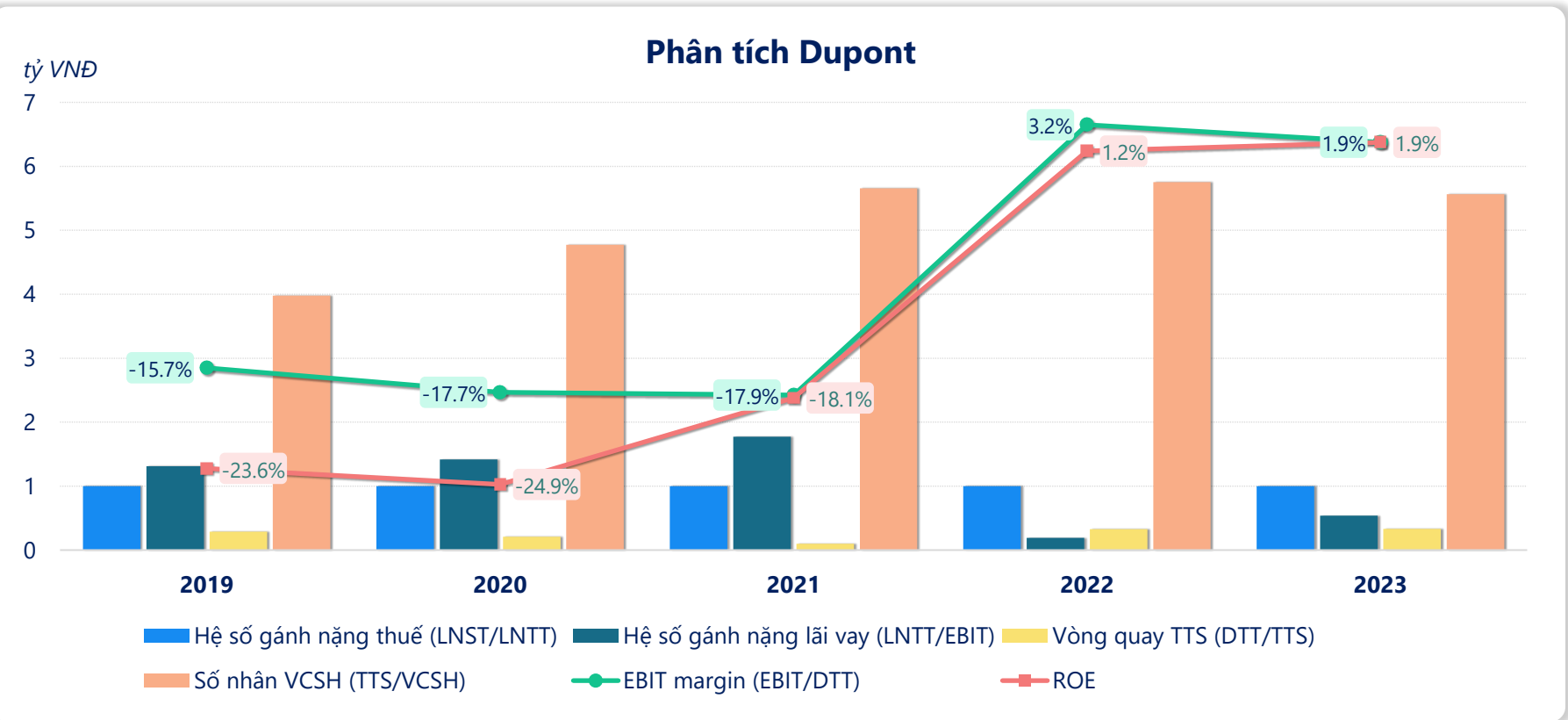
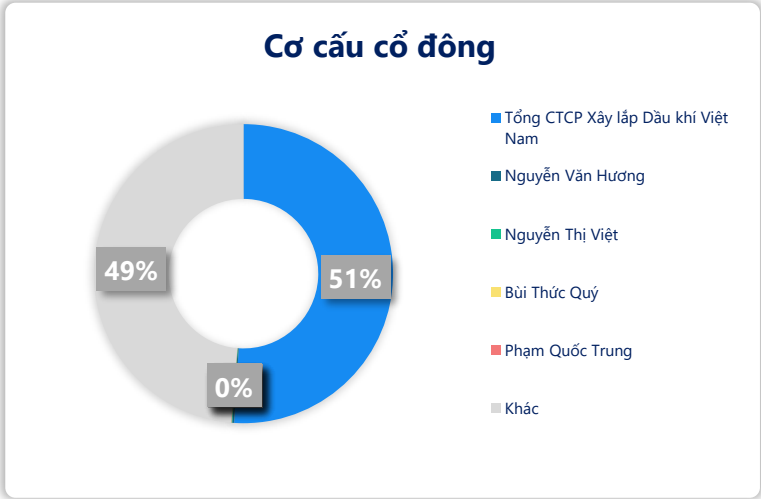


CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (UPCOM: PXT)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

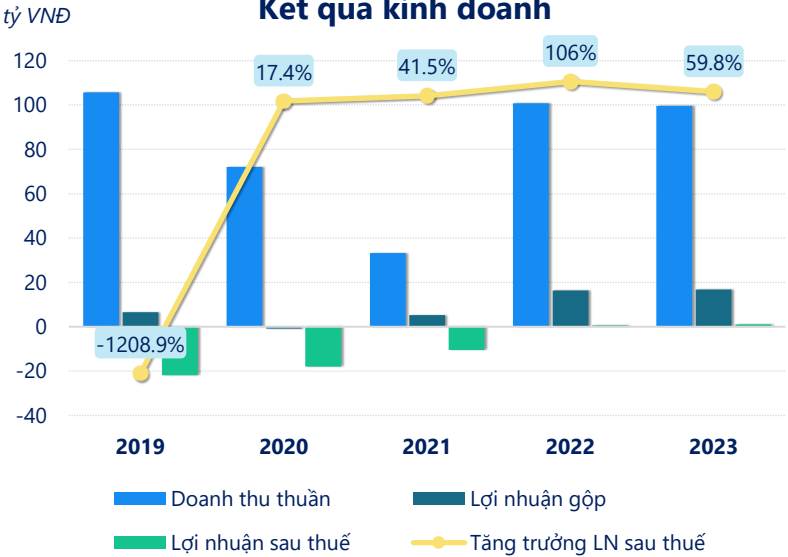
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		3,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,600 - 5,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		70
Số lượng CPLH (CP)		20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		67,195
Sở hữu nước ngoài		2.1%
Beta		1.78
EPS		51
P/E		69.2

	YTD	1T	3T	6T
PXT	9.4%	-5.4%	-5.4%	-40.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%





Kết quả kinh doanh

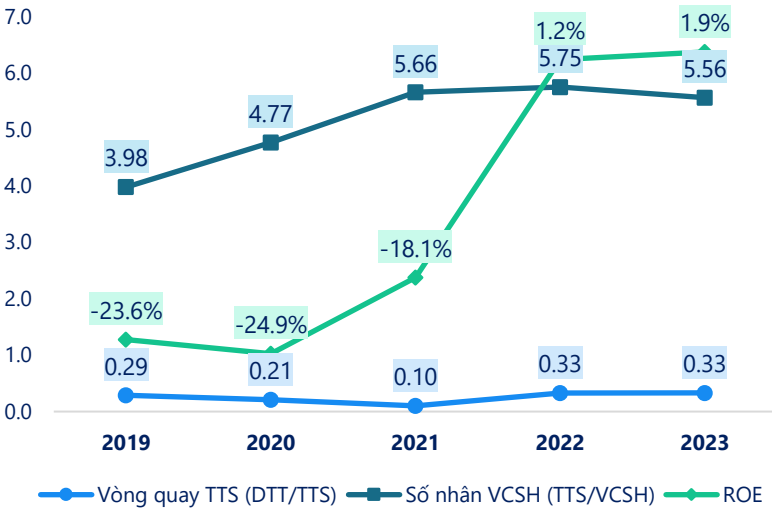


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.88%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.54**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

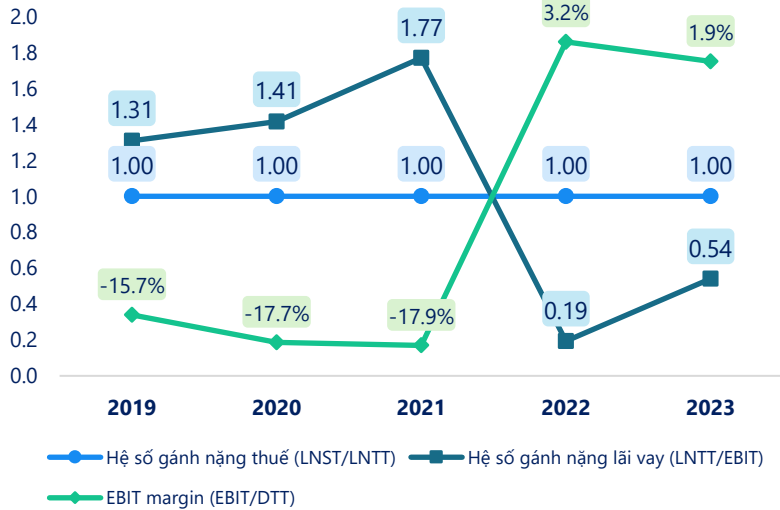
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PXT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **99.61** tỷ đồng **giảm 1.21%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 59.8%** đạt **1.01** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

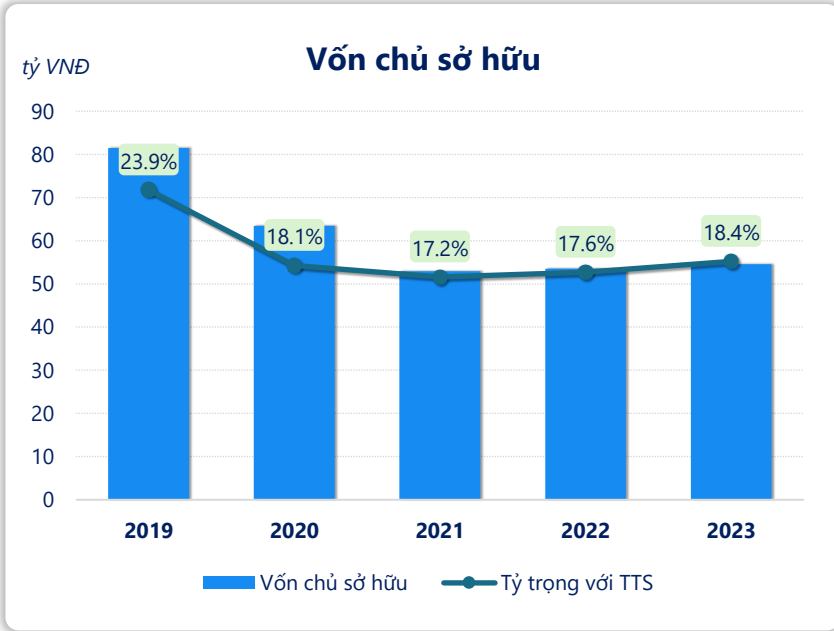
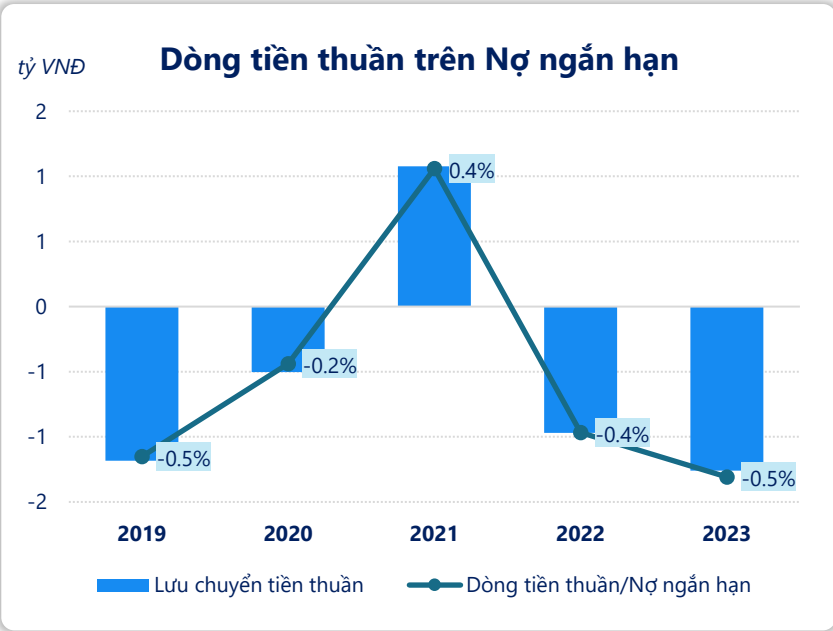
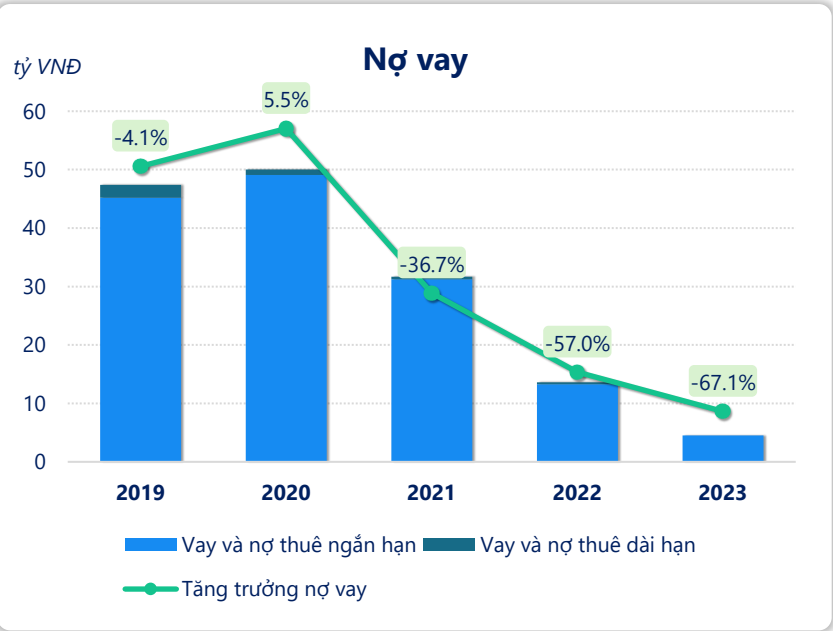
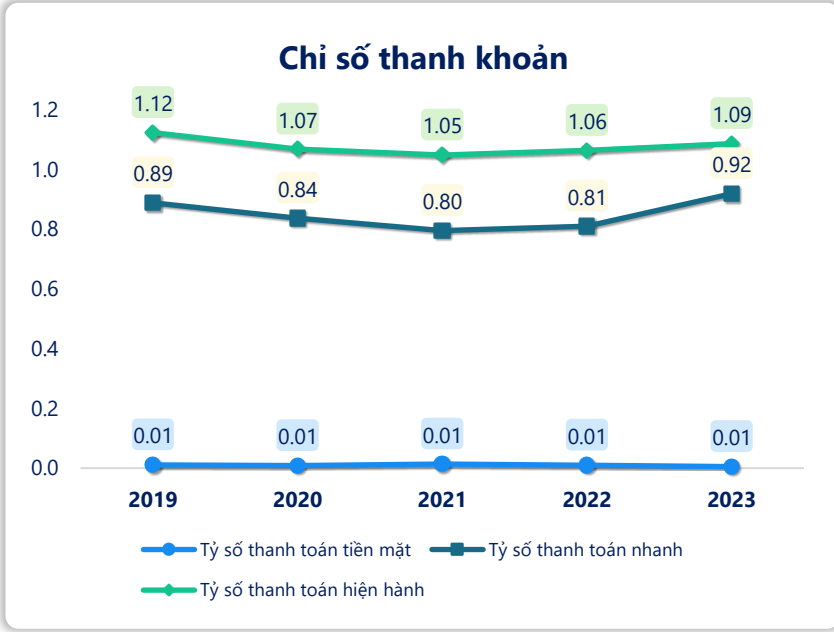
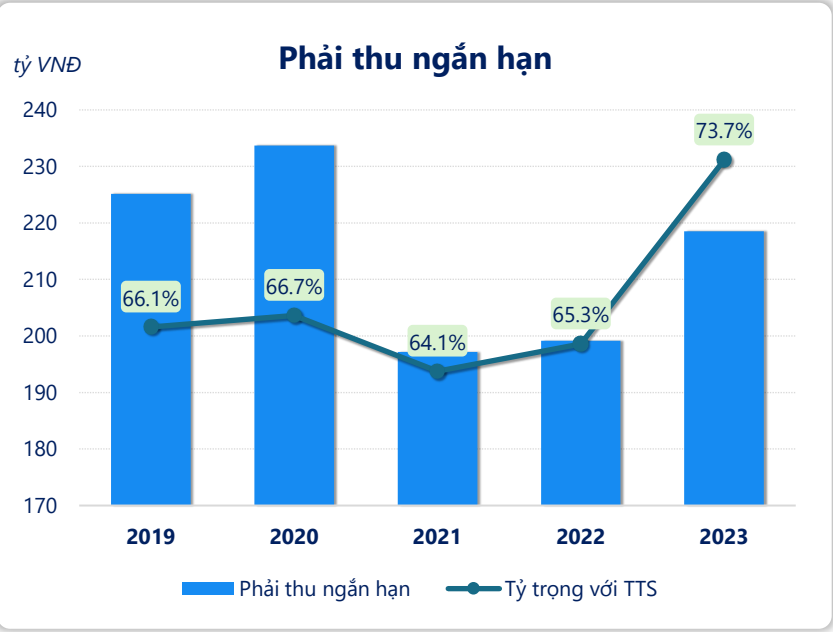


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.33**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **5.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>296</b>	<b>305</b>	<b>-2.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>262</b>	<b>267</b>	<b>-1.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.28	2.54	-49.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	219	199	9.7%
Hàng tồn kho	40.5	63.7	-36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.64	1.65	-0.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>34.5</b>	<b>37.7</b>	<b>-8.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.06	-100%
Tài sản cố định	34.4	37.6	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.03	265%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>242</b>	<b>251</b>	<b>-3.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>241</b>	<b>251</b>	<b>-4.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.49	13.3	-66.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	114	127	-10.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.00</b>	<b>0.34</b>	<b>195%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.34	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>54.5</b>	<b>53.5</b>	<b>1.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>54.5</b>	<b>53.5</b>	<b>1.9%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>106</b>	<b>72.1</b>	<b>33.3</b>	<b>101</b>	<b>99.6</b>
Giá vốn hàng bán	99.3	72.9	28.1	84.4	82.8
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6.49</b>	<b>-0.84</b>	<b>5.21</b>	<b>16.4</b>	<b>16.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.23	0.06	0.05	0.05	0.10
Chi phí TC	5.15	5.28	4.58	2.65	0.86
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.15</b>	<b>5.28</b>	<b>4.58</b>	<b>2.64</b>	<b>0.86</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.1	11.7	11.9	12.8	11.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-22.5</b>	<b>-17.7</b>	<b>-11.2</b>	<b>0.96</b>	<b>4.34</b>
Lợi nhuận khác	0.68	-0.28	0.67	-0.32	-3.33
<b>LN trước thuế</b>	<b>-21.8</b>	<b>-18.0</b>	<b>-10.5</b>	<b>0.63</b>	<b>1.01</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-21.8</b>	<b>-18.0</b>	<b>-10.5</b>	<b>0.63</b>	<b>1.01</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-21.8</b>	<b>-18.0</b>	<b>-10.5</b>	<b>0.63</b>	<b>1.01</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.13	-5.88	17.7	16.4	9.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.72	2.75	1.73	0.70	-1.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.03	2.63	-18.3	-18.0	-9.14
Tiền đầu kỳ	4.12	2.94	2.44	3.51	2.54
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.18</b>	<b>-0.50</b>	<b>1.08</b>	<b>-0.97</b>	<b>-1.26</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.94	2.44	3.51	2.54	1.28